

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số: 0190 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.310.382.895	188.408.382.179
I. Tiền	110		3.782.373.322	18.977.912.409
1. Tiền	111	4	3.782.373.322	18.977.912.409
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.987.068.033	128.525.046.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	24.981.106.575	50.083.314.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	61.596.139.360	62.093.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	12.380.000.000	12.380.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.328.779.946	5.761.674.356
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.298.957.848)	(1.792.942.187)
III. Hàng tồn kho	140		19.225.696.362	38.897.960.822
1. Hàng tồn kho	141	10	19.225.696.362	38.897.960.822
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		315.245.178	2.007.462.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		229.854.263	155.218.397
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.390.915	1.852.243.670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.631.382.543	300.740.776.907
I. Tài sản cố định	220		66.680.618.008	66.762.230.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.986.906.504	54.907.448.936
- Nguyên giá	222		104.638.529.339	102.062.034.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.651.622.835)	(47.154.585.948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.693.711.504	11.854.781.648
- Nguyên giá	228		13.661.264.000	13.661.264.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.967.552.496)	(1.806.482.352)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	40.580.480.899	40.928.847.069
- Nguyên giá	231		49.918.690.032	49.918.690.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.338.209.133)	(8.989.842.963)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.181.914.501	6.959.835.894
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6.273.356.443	5.206.159.885
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		908.558.058	1.753.676.009
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		182.071.304.116	177.804.402.625
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	38.196.355.290	33.196.355.290
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	138.040.333.312	138.040.333.312
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(1.617.004.482)	(883.905.973)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.117.065.019	8.285.460.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.746.878.406	5.915.274.122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	2.370.186.613	2.370.186.613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		426.941.765.438	489.149.159.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.598.242.462	178.463.894.818
I. Nợ ngắn hạn	310		66.141.444.748	117.470.672.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	11.720.162.454	14.663.234.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		423.468.597	6.627.689.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	146.803.976	1.246.845.965
4. Phải trả người lao động	314		1.252.452.529	4.003.125.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.518.831.419	587.126.555
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	1.689.836.597	2.771.269.807
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	6.932.963.419	2.026.379.408
8. Vay ngắn hạn	320	23	40.289.643.071	83.451.000.345
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.167.282.686	2.094.000.474
II. Nợ dài hạn	330		67.456.797.714	60.993.222.670
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	67.456.797.714	60.993.222.670
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.343.522.976	310.685.264.268
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	293.343.522.976	310.685.264.268
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.397.496.193	11.397.496.193
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.946.026.783	24.287.768.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.245.928	(9.441.436.129)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		6.903.780.855	33.729.204.204
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		426.941.765.438	489.149.159.086



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		230.498.507.684	228.262.102.403
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	230.498.507.684	228.262.102.403
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	209.274.560.624	198.057.477.847
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.223.947.060	30.204.624.556
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.277.345.144	8.720.883.934
6. Chi phí tài chính	22	30	2.931.041.577	1.756.001.551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.927.033.687	1.104.323.120
7. Chi phí bán hàng	25	31	8.844.307.254	12.586.150.288
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	7.276.264.656	11.711.613.795
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.449.678.717	12.871.742.856
10. Thu nhập khác	31		31.333.942	427.426.555
11. Chi phí khác	32		19.418	4.877.486
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		31.314.524	422.549.069
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.480.993.241	13.294.291.925
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	577.212.386	1.269.649.499
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		6.903.780.855	12.024.642.426



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đặng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.480.993.241	13.294.291.925
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.006.473.201	3.233.690.193
Các khoản dự phòng	03	1.239.114.170	1.242.842.531
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	101.726.168	(172.754.270)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.639.233.355)	(8.356.268.925)
Chi phí lãi vay	06	1.927.033.687	1.104.323.120
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.116.107.112	10.346.124.574
Thay đổi các khoản phải thu	09	27.493.119.327	32.995.361.806
Thay đổi hàng tồn kho	10	18.605.067.902	38.811.510.446
Thay đổi khoản phải trả	11	(558.400.425)	4.835.375.410
Thay đổi chi phí trả trước	12	93.759.850	(1.140.460.410)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.971.331.064)	(1.135.296.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.734.283.878)	(2.184.308.996)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.090.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.349.329.935)	(469.965.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.696.798.889	82.058.340.848
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.749.184.504)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	318.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	850.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(1.420.000.000)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.940.689.355	7.576.894.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.191.504.851	(2.654.923.704)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	78.905.611.049	153.479.424.092
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(122.164.590.774)	(206.053.585.977)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.825.000.000)	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.083.979.725)	(74.574.161.885)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(15.195.675.985)	4.829.255.259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.977.912.409	3.091.530.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	136.898	6.349.918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.782.373.322	7.927.135.861

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đặng Thị Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định, là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 419 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 470 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thảm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các chi nhánh trực thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

(i) Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển hạ tầng PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(ii) Danh sách các công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu
Công ty TNHH MTV HR Pisico (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời
CTCP Pisico Đắk Lắk (**)	M'Đrăk, Đắk Lắk, Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

(*) Theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập công ty TNHH MTV HR Pisico với số tiền góp vốn là 5.000.000.000 đồng, tương đương với 100% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. Công ty TNHH MTV HR Pisico đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 02 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(**) Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập CTCP Pisico Đắk Lắk với số tiền góp vốn là 9.750.000.000 đồng, tương đương với 65% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. CTCP Pisico Đắk Lắk đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn điều lệ.

(iii) Danh sách các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	50,00%	50,00%	Trồng cây cao su
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Thuận An, Bình Dương, Việt Nam	31,28%	31,28%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	40,01%	40,01%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
CTCP PISICO Hà Thanh	Vân Canh, Bình Định, Việt Nam	44,97%	44,97%	Sản xuất bột giấy, giấy và bì
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Tuy Phước, Bình Định, Việt Nam	35,00%	35,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty TNHH Sản xuất Dăm Gỗ Bình Định	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	22,95%	45,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu

(*) CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỷ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cây cao su.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên kết vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tổng Công ty cũng đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về báo cáo công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.337.950.619	506.027.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.444.422.703	18.471.885.010
	<u>3.782.373.322</u>	<u>18.977.912.409</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	4.941.569.973	886.467.892
b. Các bên thứ ba	20.039.536.602	49.196.846.820
Adeo Service SA.	5.718.396.689	39.853.325.733
Công ty CP Phú Tài (Xí Nghiệp Thăng Lợi)	4.738.501.614	-
Các khách hàng khác	9.582.638.299	9.343.521.087
	24.981.106.575	50.083.314.712

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	60.000.000.000	61.000.000.000
b. Các bên thứ ba	1.596.139.360	1.093.000.000
Công ty TNHH Trồng Rừng Quy Nhơn	1.368.139.360	-
Các khách hàng khác	228.000.000	1.093.000.000
	61.596.139.360	62.093.000.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định vay tín chấp, là công ty liên kết của Tổng Công ty, không hưởng lãi suất nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.125.000.000	4.426.456.000
b. Các bên thứ ba	1.203.779.946	1.335.218.356
Phải thu cổ tức từ CTCP Chế biến Tinh bột sẵn Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
Phải thu khác	170.576.374	302.014.784
	2.328.779.946	5.761.674.356

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	486.167.282	(486.167.282)	486.167.282	(486.167.282)
Từ 2-3 năm	673.343.310	(471.340.317)	55.598.026	(38.918.618)
Từ 1-2 năm	2.098.438.575	(1.049.219.289)	1.965.005.639	(982.502.821)
Từ 6 tháng - 1 năm	974.103.198	(292.230.960)	951.178.220	(285.353.466)
	4.232.052.365	(2.298.957.848)	3.457.949.167	(1.792.942.187)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.328.955.091	-	16.458.025.184	-
Công cụ, dụng cụ	106.731.846	-	58.817.131	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.784.609.321	-	19.217.880.842	-
Thành phẩm	359.790.582	-	2.517.628.143	-
Hàng hoá	645.609.522	-	645.609.522	-
	19.225.696.362	-	38.897.960.822	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	63.418.895.741	26.800.854.434	810.556.469	10.143.768.899	887.959.341	102.062.034.884
Tăng trong kỳ	1.472.549.000	-	-	1.103.945.455	-	2.576.494.455
Số cuối kỳ	64.891.444.741	26.800.854.434	810.556.469	11.247.714.354	887.959.341	104.638.529.339
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	22.644.615.374	17.306.734.543	666.789.166	5.814.170.020	722.276.845	47.154.585.948
Khấu hao trong kỳ	1.422.857.676	613.639.933	45.472.062	388.102.614	26.964.602	2.497.036.887
Số cuối kỳ	24.067.473.050	17.920.374.476	712.261.228	6.202.272.634	749.241.447	49.651.622.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	40.774.280.367	9.494.119.891	143.767.303	4.329.598.879	165.682.496	54.907.448.936
Số cuối kỳ	40.823.971.691	8.880.479.958	98.295.241	5.045.441.720	138.717.894	54.986.906.504

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 17.916.221.779 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.764.519.682 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.779.482.352	27.000.000	1.806.482.352
Khấu hao trong kỳ	154.320.144	6.750.000	161.070.144
Số cuối kỳ	1.933.802.496	33.750.000	1.967.552.496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	11.827.781.648	27.000.000	11.854.781.648
Số cuối kỳ	11.673.461.504	20.250.000	11.693.711.504

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	49.918.690.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	8.989.842.963
Khấu hao trong kỳ	348.366.170
Số cuối kỳ	9.338.209.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	40.928.847.069
Số cuối kỳ	40.580.480.899

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000.000	13.625.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	5.469.524.664	5.469.524.664
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	14.101.830.626	14.101.830.626
Công ty TNHH MTV HR PISICO	5.000.000.000	-
	<u>38.196.355.290</u>	<u>33.196.355.290</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	110.011.633.155	110.011.633.155
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	5.812.449.600	5.812.449.600
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.250.557	7.796.250.557
CTCP PISICO Hà Thanh	7.420.000.000	7.420.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>138.040.333.312</u>	<u>138.040.333.312</u>

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	<u>7.451.619.996</u>	<u>7.451.619.996</u>

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	733.098.509	-
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
	<u>1.617.004.482</u>	<u>883.905.973</u>

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	<u>2.370.186.613</u>	<u>2.370.186.613</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.587.180.247	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	<u>-</u>	<u>-</u>



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-	28.556.000	28.556.000
b. Các bên thứ ba	11.720.162.454	11.720.162.454	14.634.678.359	14.634.678.359
Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	2.343.868.225	2.343.868.225	3.315.037.990	3.315.037.990
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	79.832.500	79.832.500	1.630.858.580	1.630.858.580
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	1.252.097.400	1.252.097.400	-	-
Khác	8.044.364.329	8.044.364.329	9.688.781.789	9.688.781.789
	11.720.162.454	11.720.162.454	14.663.234.359	14.663.234.359

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải trả trong kỳ VND	Số thực trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	779.705.312	779.705.312	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.513.622.203	2.513.622.203	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.239.595.967	577.212.386	1.734.283.878	82.524.475
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.249.998	209.388.913	152.359.410	64.279.501
Các loại thuế khác	-	377.096.902	377.096.902	-
	1.246.845.965	4.463.025.716	5.563.067.705	146.803.976

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng làm việc	397.500.000	157.500.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	1.292.336.597	2.613.769.807
	1.689.836.597	2.771.269.807
b. Dài hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	67.456.797.714	60.993.222.670
	67.456.797.714	60.993.222.670

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	3.900.000.000	-
b. Các bên thứ ba	3.032.963.419	2.026.379.408
CTCP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	712.971.000	712.971.000
Các đối tượng khác	2.319.992.419	1.313.408.408
	6.932.963.419	2.026.379.408

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	83.451.000.345	78.905.611.049	122.164.590.774	97.622.451	40.289.643.071



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tín chấp của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- Hợp đồng số 14/NHNT-BĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi suất của khoản vay này là 6,5%/năm.
- Hợp đồng số 18/NHNT-BĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất dao động từ 3,7% đến 3,8%/năm.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ	275.000.000.000	11.397.496.193	15.237.045.974	301.634.542.167
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.024.642.426	12.024.642.426
Chia cổ tức	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(2.438.482.103)	(2.438.482.103)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối kỳ	275.000.000.000	11.397.496.193	2.583.206.297	288.980.702.490
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ	275.000.000.000	11.397.496.193	24.287.768.075	310.685.264.268
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.903.780.855	6.903.780.855
Chia cổ tức	-	-	(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(1.180.522.147)	(1.180.522.147)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối kỳ	275.000.000.000	11.397.496.193	6.946.026.783	293.343.522.976

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8,3% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.825.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3,5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng với số tiền 1.180.522.147 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018 với số tiền là 240.000.000 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ và thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 33.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ ("USD")	653	313.420
Euro ("EUR")	332	350

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	175.655.238.309	167.488.650.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.986.641.903	58.926.917.033
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.856.627.472	1.846.535.160
	<u>230.498.507.684</u>	<u>228.262.102.403</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	162.007.074.230	144.764.627.991
Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.232.601.337	51.970.536.812
Giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.034.885.057	1.322.313.044
	<u>209.274.560.624</u>	<u>198.057.477.847</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	14.546.695.843	47.650.612.898
Chi phí nhân công	14.627.604.711	22.662.324.779
Chi phí khấu hao	3.006.473.201	3.233.690.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.287.932.909	46.562.147.367
Chi phí khác	14.040.020.705	15.866.713.234
	<u>83.508.727.369</u>	<u>135.975.488.471</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	6.491.355	91.010.057
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	-	314.168.823
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.632.742.000	7.709.250.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	638.111.789	606.454.154
	<u>5.277.345.144</u>	<u>8.720.883.934</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	1.927.033.687	1.104.323.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	270.909.381	165.700.447
Chi phí tài chính khác	733.098.509	485.977.984
	<u>2.931.041.577</u>	<u>1.756.001.551</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	2.875.766.509	7.010.851.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.801.499	2.664.214.447
Chi phí khác	4.741.739.246	2.911.084.274
	<u>8.844.307.254</u>	<u>12.586.150.288</u>
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.854.344.860	1.807.383.371
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	427.551.282	218.409.201
Chi phí khấu hao	1.200.869.183	1.184.177.714
Chi phí dự phòng	506.015.661	756.864.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.450.972.583	1.314.825.543
Chi phí khác	1.836.511.087	6.429.953.419
	<u>7.276.264.656</u>	<u>11.711.613.795</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.480.993.241	13.294.291.925
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.421.029.236	7.709.250.900
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	826.097.927	763.206.470
Lợi nhuận tính thuế	2.886.061.932	6.348.247.495
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>577.212.386</u>	<u>1.269.649.499</u>

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chỉ là số tạm tính, số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Tổng Công ty xác định và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	830.923.449	821.036.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.323.693.797	3.286.395.025
Sau năm năm	17.711.682.818	17.938.003.044
	<u>21.866.300.064</u>	<u>22.045.434.472</u>

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty con
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV HR Pisico	Công ty con
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
CTCP PISICO Hà Thanh	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	557.617.500	-
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	2.933.796.590	774.294.098
CTCP PISICO Hà Thanh	217.399.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	3.339.133.400	2.346.793.100
	<u>7.047.946.490</u>	<u>3.121.087.198</u>
Mua hàng		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	60.309.746.215	31.150.329.300
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	370.563.200
CTCP PISICO - Hà Thanh	58.453.620.510	17.183.638.110
	<u>118.763.366.725</u>	<u>48.704.530.610</u>
Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	42.499.900	38.289.242
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	42.499.900	38.289.242
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	480.000.000	192.000.000
	<u>564.999.800</u>	<u>268.578.484</u>
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO - Hà Thanh	397.398.089	390.048.361

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận, cổ tức được chia		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	-	1.500.000.000
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	-	531.250.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	2.100.700.000	2.940.980.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	825.792.000	1.266.214.400
	2.926.492.000	6.238.444.400
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	22.100.410.000	21.301.600.000
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	-	9.930.000.000
Thu lại tiền cho ứng vốn		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
Thu lãi tiền ứng vốn		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	93.347.222
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	39.760.932
	-	133.108.154
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	31.200.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	-	24.000.000.000
	-	55.200.000.000
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV HR Pisico	5.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.266.477.737	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.171.394	23.878.196
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	1.469.262.144	862.589.696
CTCP PISICO Hà Thanh	359.075.898	-
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	1.829.582.800	-
	4.941.569.973	886.467.892
Phải thu khác		
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	1.125.000.000	2.125.000.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	-	1.200.400.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	1.101.056.000
	1.125.000.000	4.426.456.000
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	43.000.000.000
	60.000.000.000	61.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	12.380.000.000
Phải trả		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	28.556.000
Người mua trả tiền trước		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	78.062.000
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV HR Pisico	3.900.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	977.460.000	844.163.773
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	90.000.000	90.000.000
	<u>1.067.460.000</u>	<u>934.163.773</u>

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 2.158.203.572 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.028.276.057 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

